

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 257/2024/DS-PT
Ngày: 09/4/2024
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Mai – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án đã thụ lý số: 30/2024/TLPT-DS ngày 31 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 177/2023/DS-ST ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 703/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Số 13 ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Bà Phan Thị Hồng H, sinh năm 1984. Địa chỉ: Số 9/71 đường Q, phường H, thành phố T, tỉnh Bến Tre (Địa chỉ liên lạc: Số 351F khu phố 2, phường K, thành phố T, tỉnh Bến Tre).

2. *Bị đơn:* Ông Đỗ Văn C, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Số 210 ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Phạm Thị B, sinh năm 1951;

3.2. Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1977;

3.3. Chị Đỗ Thị T, sinh năm 1981;

3.4. Anh Đỗ Thanh T, sinh năm 1986;

3.5. Anh Đỗ Hoàng C, sinh năm 1975;

Cùng địa chỉ: Số 210 ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

(Tại phiên tòa, bà H, ông C có mặt; bà B có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; chị N, chị T, anh T, anh C đã được Tòa án triệu tập họp lệ hai lần nhưng vắng mặt).

*** Người kháng cáo:** Ông Nguyễn Thanh H là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

** Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung, bản tự khai, biên bản hòa giải, cùng các văn bản, tài liệu cung cấp cho Tòa cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H trình bày:*

Ông được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất có diện tích 4.544,7m² thuộc thửa đất số 228, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại ấp 3, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre vào ngày 23/6/2017. Phần đất này có nguồn gốc là của cha mẹ ông là ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị A nhận chuyển nhượng trước năm 1990, mục đích sử dụng là đất trồng lúa. Trước đây, ông B cho người khác thuê; đến năm 2017, ông B, bà A sang sổ cho ông nhưng đất vẫn cho thuê. Khi sang sổ cũng chỉ thực hiện trên giấy tờ, không đo đạc lại, không hiệp thương ranh với các hộ giáp ranh. Năm 2021, ông vào sử dụng đất, lên bờ để trồng dừa. Một cạnh giáp ranh với thửa đất 228 trước đây là thửa 227 của ông C, giữa hai thửa đất từ trước nay có một bờ ruộng chạy dọc theo chiều dài hai thửa đất, bờ ruộng có chiều ngang đầu trên khoảng 01m, đầu dưới khoảng 60cm. Bờ ruộng này để phân biệt ranh cho hai bên mỗi người nửa bờ ruộng nhưng dùng chung để đi lại, nhờ cỏ để lên đó, trước đây bờ ruộng rộng hơn có thể đủ để cho con trâu đi lại, hiện nay đã bị sạt lở nên bờ ruộng nhỏ hơn xưa. Đất bên bờ ruộng phía của người nào người đó sử dụng, không ai tranh chấp. Trước giờ hai bên cũng không cắm trụ phân biệt ranh, chỉ lấy bờ ruộng để phân biệt. Sau khi vào sử dụng đất, ông có tự đo thì biết diện tích mình đang sử dụng bị thiếu so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không biết bị ai lấn. Đến năm 2022, ông C làm thủ tục sang sổ cho các con nên ông C có yêu cầu đo đạc để tách sổ, có mời ông đến chứng kiến ranh nên ông có yêu cầu cán bộ đo đạc định vị ranh cho hai bên. Khi định vị ra ông mới phát hiện toàn bộ bờ ruộng và phần con mương phía bên kia bờ ruộng trước giờ ông C sử dụng nằm trong diện tích ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, ông cắm hai trụ đá ở hai đầu đất và căng dây từ hai trụ đá hai đầu cắm 10 trụ pê tông để cắm dọc thêm vào khoảng giữa chạy dài dọc theo chiều dài ranh đất cắm các trụ dọc theo chiều dài đất để làm hàng rào phân biệt ranh cho hai bên nhưng vợ chồng ông C phản đối, đã kêu người nhỏ và đập phá các trụ ranh của ông đã cắm, hiện nay chỉ còn 01 trụ đá giáp kênh phía ngoài lộ. Khi phát hiện đất bị lấn ranh, ông đã yêu cầu Ủy ban

nhân dân xã T hòa giải nhưng ông C không chịu trả đất cho ông. Ông không đồng ý sử dụng mỗi bên $\frac{1}{2}$ bờ ruộng như từ trước đến nay, ông yêu cầu được xác định ranh theo diện tích hai bên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông C không đồng ý. Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông C, bà B và các con là chị N, chị T, anh T, anh C trả cho ông phần đất lấn ranh là $195.9m^2$ thuộc thửa 228a, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Ông đồng ý với kết quả đo đạc, định giá, kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án, ông không yêu cầu gì khác.

** Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, cùng các văn bản tài liệu cung cấp cho Tòa cũng như tại phiên tòa, bị đơn Đỗ Văn C trình bày:*

Phần đất của ông hiện nay giáp ranh với thửa 228 do ông H đứng tên quyền sử dụng đất là thửa 500, tờ bản đồ số 34, diện tích $2082,2m^2$ nằm trong tổng diện tích $10.054m^2$ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1998. Phần đất này có nguồn gốc của ông bà để lại, ông đã sử dụng ổn định. Trước đây là thửa 227, sau đó cấp đổi thành thửa 497, 498, hiện đã cấp đổi thành thửa 500, loại đất chuyên trồng lúa nước, hiện ông đã lên bờ. Thửa 228 vào khoảng năm 1998 do ông B là cha của ông H mua lại của ông T và bà H. Từ xưa ranh giữa thửa 227 và thửa 228 được xác định là một bờ ranh ruộng có chiều ngang khoảng 6 tấc chạy dài từ đầu kênh này đến đầu kênh kia (hai đầu đất giáp 02 con kênh). Bờ ranh được hai bên sử dụng để làm đường đi ra ruộng, nhỏ cỏ dưới ruộng bỏ lên bờ ranh này. Đất hai bên được phân biệt mỗi bên $\frac{1}{2}$ bờ ruộng. Từ xưa đến nay sử dụng ổn định không ai tranh chấp gì. Chủ đất cũ của thửa 228 là bà Nguyễn Thị H và một số bà con sống gần đó cũng xác nhận là ranh đất giữa hai bên vẫn y như cũ, mỗi bên sử dụng nửa bờ ranh. Đến năm 2022, vợ chồng ông làm thủ tục để tặng cho phần đất thửa 227 lại cho hai con trai là Đỗ Thanh T và Đỗ Thành C, mỗi người con $\frac{1}{2}$ diện tích thửa 227 nên thửa 227 được cấp đổi sổ mới thành thửa 500 và thửa 449, cắt đôi theo chiều dài của thửa 227. Anh Đỗ Thành C đã nhận $2086,1m^2$ hiện nay là thửa 499, tờ bản đồ số 34 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Riêng phần thửa 500, diện tích $2082,2m^2$ dự kiến cho anh Đỗ Thanh T đang làm thủ tục tặng cho nhưng do ông H tranh chấp ranh nên chưa sang tên được. Phần thửa 500 là phần đất hiện nay giáp ranh với thửa 228 của ông H. Năm 2022, khi làm thủ tục tặng cho đất cho con, ông có yêu cầu đo đạc để tách thửa thì khi đó ông H có yêu cầu đo đạc định vị, sau đó ông H có đồ 02 trụ đan ở hai đầu kênh và kéo dây cắm các trụ đan hết bờ ranh, thêm hết con mương của gia đình ông nên ông không đồng ý, từ đó hai bên phát sinh tranh chấp. Phần diện tích khi đo đạc để giải quyết tranh chấp có diện tích $195.9m^2$ thuộc thửa 228a là phần nằm từ $\frac{1}{2}$ bờ ruộng về phía con mương bên đất ông, từ xưa đến nay do gia đình ông quản lý, sử dụng nên ông không đồng ý trả lại cho ông H. Gia đình ông từ xưa đến nay sử dụng ranh đúng theo thỏa thuận của các bên, lấy $\frac{1}{2}$ bờ ranh để phân

biệt, không có việc sử dụng lấn ranh. Việc ông H nói trước đây bờ ranh rộng hơn có con trâu đi được là không đúng. Ông yêu cầu được tiếp tục sử dụng 195.9m² đất này.

Ông đồng ý với kết quả đo đạc, định giá, không yêu cầu gì khác. Các con ông do bận đi làm nên không đến Tòa được, các con ông cũng có ý kiến giống như ông.

** Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, cùng các văn bản tài liệu khác cung cấp cho Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Phạm Thị B trình bày:*

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H. Đất của vợ chồng bà và ông H được phân biệt bằng bờ ruộng, ranh là ½ bờ ruộng, gia đình bà sử dụng ổn định từ xưa đến nay không có việc lấn ranh, không ai tranh chấp gì. Hiện nay ông H yêu cầu vợ chồng bà pH giao trả phần đất nằm bên phía ranh từ xưa giờ gia đình bà sử dụng là không đúng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị N, chị Đỗ Thị T, anh Đỗ Thanh T, anh Đỗ Hoàng C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có yêu cầu độc lập.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện T đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 177/2023/DS-ST ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh H về việc yêu cầu ông Đỗ Văn C, bà Phạm Thị B, chị Đỗ Thị N, chị Đỗ Thị T, anh Đỗ Thanh T và anh Đỗ Hoàng C trả lại phần đất có diện tích 195.9m² thuộc một phần thửa 228 (ký hiệu 228a), thuộc tờ bản đồ số 34, mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Hộ ông Đỗ Văn C và bà Phạm Thị B được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 195.9m² thuộc một phần thửa 228 (ký hiệu 228a), thuộc tờ bản đồ số 34, mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh diện tích cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo nội dung bản án tuyên khi các đương sự có yêu cầu.

(Có hồ sơ đo đạc kèm theo bản án).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/12/2023, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 177/2023/DS-ST ngày 18/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

** Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phan Thị Hồng H trình bày:*

Phần đất tranh chấp trước đây hai bên có trụ đá xác định ranh và ranh giới giữa hai thửa đất là một đường thẳng, các bên không có tranh chấp. Khi bị đơn làm thủ tục để tách quyền sử dụng đất cho các con thì cũng đã xác định ranh đất với nguyên đơn, đồng thời diện tích đất mà bị đơn quản lý, sử dụng cũng không bị thiếu nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông H, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 177/2023/DS-ST ngày 18/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện T theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Bị đơn ông Đỗ Văn C trình bày:*

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ y Bản án dân sự sơ thẩm số 177/2023/DS-ST ngày 18/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện T,.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H; sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 177/2023/DS-ST ngày 18/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre, theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh H; buộc ông Đỗ Văn C, bà Phạm Thị B, chị Đỗ Thị N, chị Đỗ Thị T, anh Đỗ Thanh T và anh Đỗ Hoàng C trả cho ông Nguyễn Thanh H phần đất diện tích 195.9m² thuộc một phần thửa 228 (ký hiệu 228a), tờ bản đồ số 34, đất tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và điều chỉnh án phí cho phù hợp.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H khởi kiện yêu cầu bị đơn pH trả lại cho ông phần đất tranh chấp có diện tích 195.9m² thuộc một phần thửa 228 (ký hiệu 228a), thuộc tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre vì phần đất này nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn. Phía bị đơn không đồng ý vì cho rằng phần đất này từ trước đến nay gia đình bị đơn đã quản lý, sử dụng ổn định, không ai tranh chấp.

[2] Xét thấy, theo quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 228, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre thì năm 1994 hộ

ông Nguyễn Văn B (là cha của ông H) được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng với tổng diện tích 16.872m², trong đó có thửa 2445 diện tích 4369m²; đến năm 2005, ông B được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo đó thửa 2445 diện tích 4369m² thành thửa 228 có diện tích 4545m²; sau khi ông B chết, vào năm 2017, bà Anh cùng các con làm thủ tục sang tên thửa 228 cho ông H; ngày 23/6/2017, ông H được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 228, tờ bản đồ số 34, diện tích 4.544,7m². Phần đất này giáp ranh với phần đất của hộ ông Đỗ Văn C và bà Phạm Thị B thuộc thửa 500, tờ bản đồ số 34, diện tích 2082,2m² (một phần của thửa cũ là thửa 227) nằm trong tổng diện tích 10.054m² mà hộ ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1998 thuộc các thửa 2446, 2321, 2322, 2425, 2396, 2032, cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã T; đến năm 2006, Ủy ban nhân dân huyện T hủy bỏ giấy chứng nhận cũ và cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đo đạc tọa độ với tổng diện tích 9487,8m², trong đó có thửa 227, tờ bản đồ số 34, diện tích 4168,7m²; ngày 23/02/2022, ông C có đơn đề nghị tách thửa 227 thành thửa 498, diện tích 1891,8m² và thửa 497, diện tích 2276,5m²; ngày 07/3/2022, hộ ông C được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đổi với các thửa đất này; sau đó, ông C đề nghị tách một phần thửa 497 nhập vào thửa 498 thành thửa 500, tờ bản đồ số 34, diện tích 2082,2m², phần còn lại của thửa 497 tách thành thửa 499, diện tích 2086,1m² hiện do ông Đỗ Hoàng C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/9/2022 (do hộ ông C lập thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất). Quá trình Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các bên đều không có ý kiến hay tranh chấp gì, cũng như khi các bên được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đo đạc C quy thì cũng thống nhất theo kết quả đo đạc tọa độ.

[3] Về quá trình quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp, mặc dù các bên đều thừa nhận khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đến khi ông H được tặng cho thửa đất 288 thì hai bên không có tranh chấp gì về ranh giới các thửa đất, ranh giới giữa hai thửa đất 228 và thửa 500 (một phần thửa cũ 227) được phân biệt là một bờ ruộng chạy dọc theo chiều dài của thửa đất, ranh thỏa thuận mỗi bên ½ bờ ruộng nhưng khi ông C làm thủ tục tách thửa 227 thành thửa 498 và thửa 497 thì tại Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất 227, tờ bản đồ số 34 vào ngày 24/02/2022, ông Đỗ Văn C đã ký tên thống nhất ranh đất giữa thửa 227 của ông và thửa 228 của ông H.

[4] Mặt khác, theo hồ sơ địa C thì ranh đất giữa thửa 228 của ông H và thửa 227 (nay là thửa 500) của ông C, bà B là một đường thẳng, trong khi đó ranh đất theo

hiện trạng do bị đơn chỉ ranh thửa hiện trên hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án ngày 13/02/2023 thì không pH là một đường không thẳng. Đồng thời, căn cứ hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án ngày 13/02/2023 cũng đã thể hiện phần đất tranh chấp có diện tích 195.9m² là thuộc một phần thửa 228 (thửa 228a) mà ông H được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 23/6/2017. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, đồng thời tuyên kiến nghị điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn trong khi phía bị đơn không có yêu cầu là không phù hợp. Ông H kháng cáo là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Từ những nhận định trên, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 177/2023/DS-ST ngày 18/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Nguyễn Thanh H không pH chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử:

- Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H.
- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 177/2023/DS-ST ngày 18/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre. Cụ thể:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh H về việc yêu cầu ông Đỗ Văn C, bà Phạm Thị B, chị Đỗ Thị N, chị Đỗ Thị T, anh Đỗ Thanh T và anh Đỗ Hoàng C trả lại phần đất có diện tích 195.9m² thuộc một phần thửa 228 (ký hiệu 228a), tờ bản đồ số 34, mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Đỗ Văn C, bà Phạm Thị B, chị Đỗ Thị N, chị Đỗ Thị T, anh Đỗ Thanh T và anh Đỗ Hoàng C trả cho ông Nguyễn Thanh H phần đất có diện tích 195.9m² thuộc một phần thửa 228 (ký hiệu 228a), tờ bản đồ số 34, mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

(Có hồ sơ đo đạc kèm theo bản án).

2. Về chi phí tố tụng: Ông Đỗ Văn C phải có trách nhiệm nộp chi phí tố tụng là 6.710.000đ (Sáu triệu bảy trăm mười nghìn đồng). Ông H đã nộp xong nên ông C có trách nhiệm hoàn trả số tiền này cho ông H.

3. Về án phí dân sự:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn trả cho ông Nguyễn Thanh H số tiền 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 008247 ngày 06/7/2022 và số 0005993 ngày 26/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

Ông Đỗ Văn C thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho ông Nguyễn Thanh H số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002713 ngày 28/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

Ông Đỗ Văn C thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện T (1b);
- Chi cục THADS huyện T (1b);
- Phòng KTNV và THA; VP (3b);
- Các đương sự (7b);
- Lưu hồ sơ (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Lương

